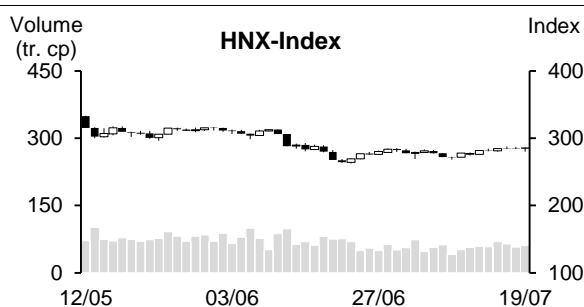
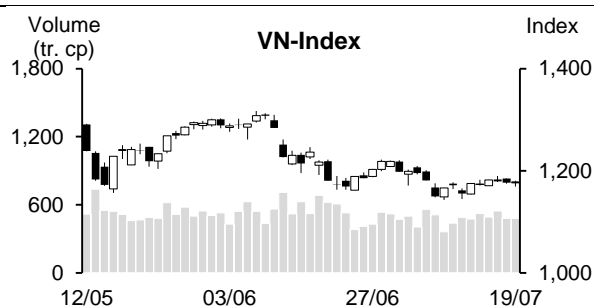


19/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,178.33	0.16%	1,211.70	-0.21%	284.43	-0.07%
Tổng KLGD (tr. cp)	532.68	1.71%	125.83	7.55%	63.98	7.43%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	479.01	-0.31%	100.59	-3.31%	60.82	6.75%
TB 20 phiên (tr. cp)	476.44	0.54%	118.37	-15.02%	57.44	5.89%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,261.77	0.25%	4,011.39	10.95%	1,298.31	6.51%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,652.22	-4.24%	2,937.65	-6.78%	1,210.15	3.89%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,154.11	-4.94%	3,710.11	-20.82%	1,101.44	9.87%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	188	36%	9	30%	85	36%
Số mã giảm	252	48%	16	53%	100	42%
Số mã đứng giá	84	16%	5	17%	54	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục gặp thử thách tại ngưỡng 1,280 điểm của VN-Index. Ngay từ đầu phiên, độ rộng thị trường đã cho thấy sự tiêu cực với số mã giảm điểm áp đảo. Trước sức ép từ sắc đỏ của hàng loạt các cổ phiếu vốn hóa lớn, thị trường vẫn trụ vững nhờ sự bứt phá mạnh mẽ của các cổ phiếu dầu khí. Việc dòng tiền chảy mạnh vào nhóm này diễn ra trong bối cảnh giá dầu thế giới đang trên đà phục hồi sau nhịp giảm sâu trước đó. Ngoài ra, ngành điện cũng là một trong những nhóm ngành hiếm hoi tăng giá ấn tượng trong phiên hôm nay. Cuối phiên, VN-Index bất ngờ ngược dòng trước khi đóng cửa trong sắc xanh nhẹ với sự giúp sức của một vài cổ phiếu trụ cột khác như VIC, VNM, SAB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì quanh mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số lấy lại được mức đóng cửa trên MA5, cùng với MACD giữ được trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy xu hướng vận động ngắn hạn của chỉ số chưa quá tiêu cực. Thêm vào đó, chỉ số tuy vẫn chưa vượt qua được MA20 nhưng đường MA này đang có dấu hiệu vận động phẳng, cho thấy chỉ số có tín hiệu chuyển sang trạng thái giằng co đi ngang trong biên độ hẹp, với vùng vận động từ 1,150 điểm tới 1,220 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm nhẹ. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với MA20 có dấu hiệu hướng lên, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội hồi phục, với kháng cự quanh ngưỡng 293 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường hướng tới trạng thái giằng co trong biên độ hẹp (Sideway). Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và quan sát kỹ thị trường trước khi có kế hoạch thay đổi vị thế hiện có. Nhà đầu tư chỉ nên ưu tiên nắm giữ là các cổ phiếu có cơ bản tốt và triển vọng kinh doanh khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSR (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SZC, MIG, FTS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSR	Mua	20/07/22	19.18	19.18	0.0%	24.5	27.7%	18.1	-5.6%	Cổ phiếu điều chỉnh tích cực và có cơ hội tăng trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SZC	Quan sát mua	20/07/22	50.7	58-59	Nền tăng tốt, duy trì trên MA50 kèm vol cao gần đây -> khả năng tiếp tục nhịp tăng ngắn hạn, có thể canh mua quanh 50
2	MIG	Quan sát mua	20/07/22	23.8	27-29	Tín hiệu giảm trở lại không tiêu cực khi tiếp cận trendline giảm + nền tăng tốt kèm vol tăng nhẹ trở lại -> khả năng sắp có phiên break, có thể mua nếu đóng cửa vượt 24 kèm vol
3	FTS	Quan sát mua	20/07/22	38	50-52	Tín hiệu đang hình thành mẫu hình Vai đầu vai ngược + xuất hiện nến rút chân -> khả năng sắp có phiên break, có thể mua nếu đóng cửa vượt 40 kèm vol

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	156.8	155	1.2%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.10	37.8	-4.5%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	57.1	54.6	4.6%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	HPG	Mua	13/07/22	22.15	22.3	-0.7%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
5	PLX	Mua	13/07/22	42.1	40.4	4.2%	47	16.3%	38.2	-5%	
6	CMX	Mua	15/07/22	16.3	16	1.9%	18.3	14%	15.1	-6%	
7	VTP	Mua	16/07/22	54.249	55.8	-2.8%	62	11%	53	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 địa phương dẫn đầu thu ngân sách Nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2022

Theo Tổng cục Thuế, năm 2022, ngành thuế được giao thu 1.174.900 tỷ đồng, kết quả thu ngân sách 6 tháng đầu năm ước đạt 775.262 tỷ đồng, bằng 66% so với dự toán pháp lệnh, bằng 117,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Cả nước có 60/63 địa phương có số thu NSNN đạt trên 50% dự toán. Trong những tỉnh, thành thu NSNN lớn nhất 6 tháng đầu năm 2022, TP. HCM là địa phương dẫn đầu. Cụ thể, lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, số thu NSNN trên địa bàn thành phố ước đạt hơn 238.648 tỷ đồng, đạt 61,74% dự toán năm và tăng 17,49% so cùng kỳ năm 2021.

Xếp ở vị trí thứ 2 là Hà Nội, tổng số thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn thành phố ước đạt 164.876 tỷ đồng, đạt 58,5% dự toán pháp lệnh, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2021. Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh có thu NSNN cao thứ 3. Ngoài ra, top 10 địa phương dẫn đầu thu NSNN trong 6 tháng đầu năm 2022 còn có Bình Dương, Thanh Hóa, Hưng Yên, Đồng Nai, Hải Phòng, Vĩnh Phúc và Quảng Ninh

SSI Research: Nhu cầu xuất khẩu thủy sản chứng lại từ tháng 5 do lượng hàng tồn kho ở mức cao

Theo báo cáo cập nhật ngành thủy sản của Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research), xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm đạt 1,06 tỷ USD (tăng 34,5% so với cùng kỳ). Trong đó xuất khẩu tôm và cá tra lần lượt đạt 457 triệu USD (tăng 31%) và 248 triệu USD (tăng 67%).

Hai thị trường xuất khẩu lớn nhất là Mỹ và Trung Quốc, lần lượt chiếm 23% và 16% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 34% và 71% so với cùng kỳ.

Bên cạnh nhu cầu mạnh mẽ và đang phục hồi từ các thị trường xuất khẩu lớn, nhu cầu cũng được thúc đẩy bởi các đơn đặt hàng bị dồn nén do hạn chế sản xuất trong nửa cuối năm 2021 vì giãn cách xã hội tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu đã có dấu hiệu chứng lại kể từ tháng 5/2022, do lượng hàng tồn kho tại các thị trường xuất khẩu ở mức cao vào thời điểm này.

Khách qua cảng hàng không nửa đầu năm tăng hơn 74%

Khách qua cảng hàng không 6 tháng đầu năm đạt 23,3 triệu lượt, tăng hơn 74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thị trường nội địa đạt 20,8 triệu lượt, tăng 58,4% so cùng kỳ năm trước.

Báo cáo của Cục Hàng không Việt Nam còn cho biết tổng sản lượng hàng hóa qua cảng đạt 651.000 tấn, tăng 6,8% so cùng kỳ 2021, trong đó thị trường nội địa đạt 146.900 tấn tăng 3,6% so cùng kỳ.

Cục Hàng không Việt Nam cho rằng đến nay, thị trường hàng không nội địa đã hoàn toàn hồi phục và có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong quý II.

Nguồn: Cafef, NDH

Hơn 1,3 tỷ cổ phiếu HPG sẽ giao dịch từ 26/7

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) chấp thuận cho Tập đoàn Hòa Phát (HoSE:HPG) niêm yết bổ sung hơn 1,3 tỷ cổ phiếu HPG, nâng tổng số cổ phiếu lưu hành lên 5,8 tỷ đồng. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 19/7. Lượng cổ phiếu này sẽ giao dịch ngày đầu tiên vào 26/7.

Đây là lượng cổ phiếu Hòa Phát phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 tỷ lệ 30%. Trước đó, ngày 20/6 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% và cổ phiếu tỷ lệ 30% từ Hòa Phát. Với cổ tức tiền mặt, tổng số tiền doanh nghiệp chi ra khoảng 2.235 tỷ đồng.

Cao su Đà Nẵng báo lãi quý II giảm 21%

Cao su Đà Nẵng (HoSE: DRC) công bố giá trị sản xuất thực tế quý II đạt 1.323 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần 1.147 tỷ đồng, giảm 5% và lợi nhuận trước thuế 104 tỷ đồng, giảm 21%.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần 2.431 tỷ đồng, tăng 7% và thực hiện 55% kế hoạch năm; lãi trước thuế 186 tỷ đồng, giảm 12% và thực hiện 58% kế hoạch năm.

Với quý III, Cao su Đà Nẵng dự kiến doanh thu 1.190 tỷ đồng, lợi nhuận 86 tỷ đồng; phục hồi mạnh so với mức thấp cùng kỳ năm trước, lần lượt tăng 24% và gấp đôi.

Năm nay, doanh nghiệp sẵn lòng đề ra kế hoạch doanh thu thuần 4.428 tỷ đồng, tương đương thực hiện 2021; lợi nhuận trước thuế 320 tỷ đồng, giảm 12%; lợi nhuận sau thuế 256 tỷ đồng, giảm 12%.

Dệt may TNG ước lợi nhuận quý II tăng 30% so với cùng kỳ

Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm với doanh thu 3.242 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 125,3 tỷ đồng, lần lượt tăng 36,8% và 50,8% so với cùng kỳ năm 2021. Về xuất khẩu, Bắc Mỹ tiếp tục là thị trường trọng điểm của Dệt may TNG khi chiếm 54,4% tỷ trọng xuất khẩu, xếp sau là EU với 32% và Châu Á với 5,1%.

Trong quý I, Dệt may TNG ghi nhận doanh thu 1.260 tỷ đồng, lãi sau thuế 46 tỷ đồng. Như vậy, tính riêng trong quý II đơn vị này đạt doanh thu 1.983 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 79,3 tỷ đồng, lần lượt tăng 36% và 30% so với quý II/2021.

Năm nay, doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu 5.990 tỷ đồng, lãi sau thuế 279 tỷ đồng; lần lượt tăng 10% và 20,2% so với thực hiện 2021. Cổ tức tối thiểu đạt 16%. Như vậy, sau nửa đầu năm Dệt may TNG đã hoàn thành 54,1% kế hoạch doanh thu và 44,8% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	101,900	4.51%	0.18%
VIC	68,800	1.18%	0.07%
PLX	42,100	4.60%	0.05%
VNM	72,800	1.53%	0.05%
DGC	97,500	4.84%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	59,700	1.88%	0.11%
HUT	28,200	3.68%	0.10%
PVS	23,700	2.16%	0.07%
MBS	20,100	3.61%	0.06%
CEO	30,000	1.69%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	71,300	-0.97%	-0.07%
HPG	22,150	-1.99%	-0.06%
CTG	26,550	-1.30%	-0.04%
MWG	60,000	-1.64%	-0.03%
BCM	61,500	-2.23%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,800	-8.57%	-0.24%
PTI	57,500	-8.44%	-0.13%
SHS	15,000	-2.60%	-0.08%
KSF	84,000	-0.94%	-0.07%
THD	55,700	-0.89%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,650	-0.43%	23,725,900
VND	18,750	-1.32%	22,450,900
HNG	7,010	3.09%	22,119,700
HQC	4,800	6.90%	20,119,200
SSI	20,650	-1.20%	19,867,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,000	-2.60%	13,118,580
PVS	23,700	2.16%	7,282,345
CEO	30,000	1.69%	4,672,045
HUT	28,200	3.68%	4,605,261
MBS	20,100	3.61%	2,341,757

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	18,750	-1.32%	420.1
SSI	20,650	-1.20%	407.8
HPG	22,150	-1.99%	362.8
DIG	40,750	2.77%	361.7
HAG	11,650	-0.43%	279.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,000	-2.60%	199.1
PVS	23,700	2.16%	174.5
CEO	30,000	1.69%	138.4
IDC	59,700	1.88%	129.7
HUT	28,200	3.68%	126.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

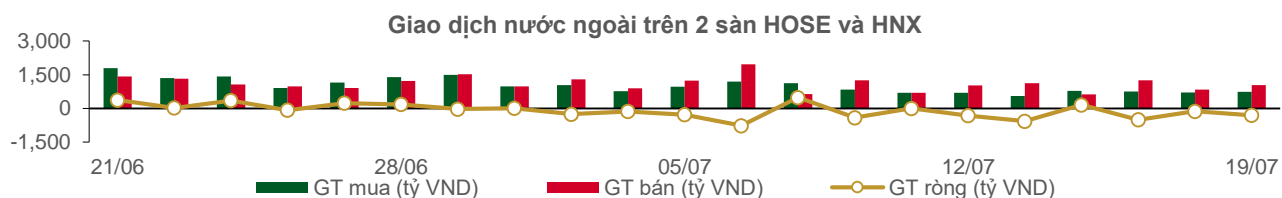
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	5,933,000	350.05
HDB	8,170,000	192.27
SHB	12,599,270	184.09
PDR	2,273,000	119.82
TPB	3,815,250	103.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	680,000	30.83
HUT	700,000	19.95
BAB	1,031,579	17.54
HTP	353,000	13.20
NVB	77,450	2.09

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	23.84	732.23	35.13	1,022.99	(11.29)	(290.77)
HNX	0.20	2.59	0.38	15.59	(0.19)	(12.99)
Tổng 2 sàn	24.03	734.82	35.51	1,038.58	(11.48)	(303.76)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	83,000	1,162,500	97.36
VNM	72,800	973,900	70.55
REE	81,200	800,000	65.58
MWG	60,000	987,700	59.49
DPM	50,700	1,040,800	52.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	26,700	33,000	0.88
SD5	9,100	36,700	0.33
PVI	43,500	4,800	0.21
KLF	3,300	55,200	0.18
TKU	16,800	10,500	0.18

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	83,000	1,249,100	104.48
HPG	22,150	3,714,700	82.71
FUEVFVND	25,500	3,238,600	82.48
REE	81,200	814,100	66.71
VHM	58,800	992,700	58.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	59,700	157,700	9.34
THD	55,700	35,800	1.86
HUT	28,200	43,300	1.19
PVS	23,700	31,200	0.75
CEO	30,000	25,100	0.74

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	72,800	540,600	39.14
MWG	60,000	324,300	19.51
GAS	101,900	185,400	18.68
SAB	156,800	80,900	12.64
NT2	25,450	455,500	11.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	26,700	33,000	0.88
SD5	9,100	36,700	0.33
PVI	43,500	4,800	0.21
KLF	3,300	51,200	0.17
TKU	16,800	7,300	0.12

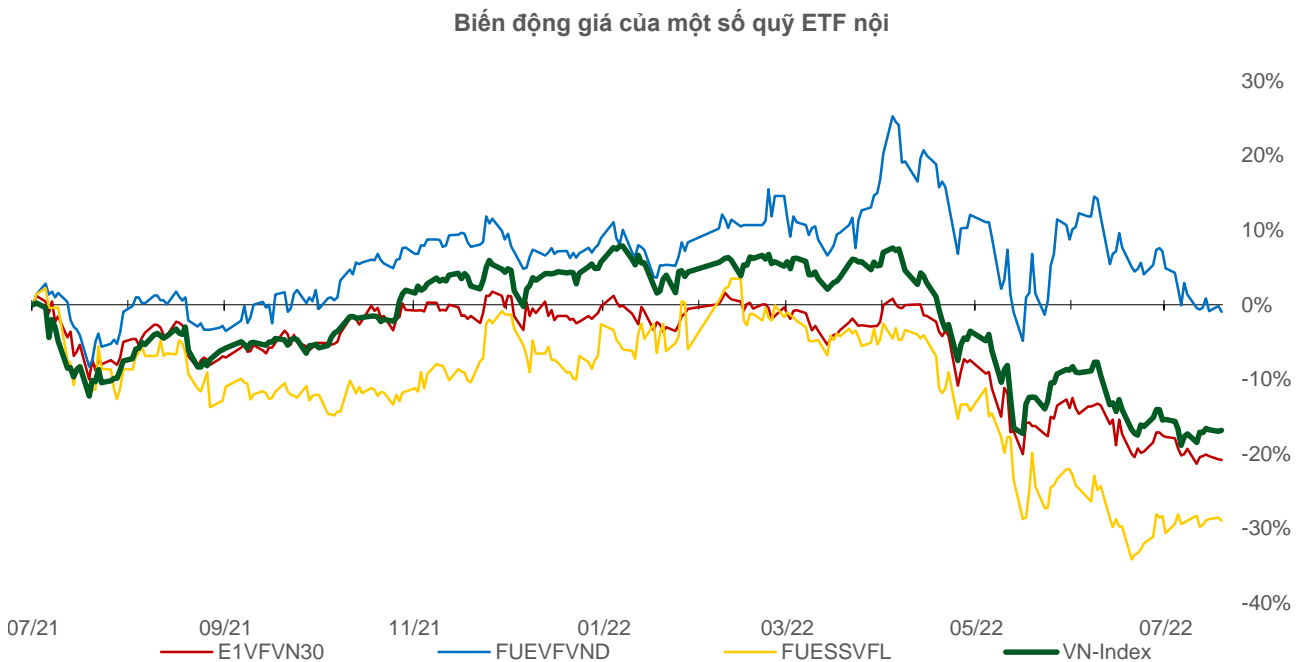
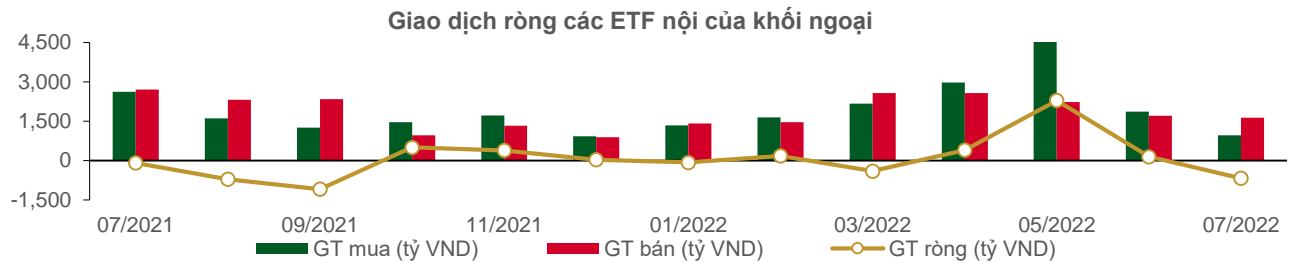
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	22,150	(3,227,900)	(71.88)
FUEVFVND	25,500	(1,919,900)	(48.86)
VHM	58,800	(648,500)	(38.13)
DXG	20,900	(1,450,400)	(30.45)
VCB	71,300	(380,600)	(27.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	59,700	(157,700)	(9.34)
THD	55,700	(35,800)	(1.86)
HUT	28,200	(43,300)	(1.19)
CEO	30,000	(25,100)	(0.74)
PVS	23,700	(26,200)	(0.63)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,500	-0.1%	848,200	17.36	E1VFN30	2.19	4.82	(2.63)
FUEMAV30	14,280	-0.4%	6,700	0.10	FUEMAV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV30	15,020	-0.4%	13,400	0.20	FUESSV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV50	17,290	-1.8%	5,600	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,400	-0.6%	17,700	0.29	FUESSVFL	0.24	0.16	0.08
FUEVFN30	25,500	-0.8%	3,362,100	85.64	FUEVFN30	33.62	82.48	(48.86)
FUEVN100	15,590	-0.3%	42,500	0.66	FUEVN100	0.47	0.51	(0.04)
FUEIP100	8,820	-0.3%	60,100	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,960	-0.5%	52,400	0.42	FUEKIV30	0.21	0.20	0.01
Tổng cộng			4,408,700	105.30	Tổng cộng	36.81	88.17	(51.36)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	260	-3.7%	16,980	63	23,900	51	(209)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	750	-6.3%	4,890	92	23,900	288	(462)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,280	4.1%	1,900	111	23,900	595	(685)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	840	1.2%	18,720	63	83,000	403	(437)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,650	5.8%	63,580	13	83,000	1,538	(112)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,330	-2.2%	1,650	141	83,000	598	(732)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	120	0.0%	5,390	64	23,400	14	(106)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	50	-16.7%	34,340	27	23,400	4	(46)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	0.0%	830	69	23,400	33	(47)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	340	0.0%	33,450	93	23,400	129	(211)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	300	0.0%	112,630	168	23,400	82	(218)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,310	0.0%	0	141	23,400	615	(695)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,100	-0.9%	9,980	252	23,400	578	(522)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	70	-30.0%	59,140	94	22,150	0	(70)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	50	0.0%	137,490	64	22,150	0	(50)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	0.0%	27,070	63	22,150	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	-50.0%	10,490	27	22,150	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	80	-11.1%	540	69	22,150	0	(80)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	0.0%	9,770	80	22,150	14	(296)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	130	0.0%	30	34	22,150	0	(130)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	70	-22.2%	4,470	93	22,150	1	(69)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	190	-9.5%	20,930	92	22,150	6	(184)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	320	-8.6%	104,650	161	22,150	75	(245)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,220	-12.2%	162,590	104	22,150	200	(1,020)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	320	-15.8%	85,900	168	22,150	63	(257)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	850	-14.1%	2,360	252	22,150	245	(605)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	0.0%	16,190	78	36,000	1	(59)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	30	-25.0%	1,490	27	36,000	0	(30)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	80	-11.1%	470	69	36,000	6	(74)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	90	-18.2%	27,250	63	36,000	8	(82)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	480	-17.2%	2,000	111	36,000	138	(342)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,930	-4.5%	10	141	36,000	761	(1,169)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	880	-27.9%	10	252	36,000	608	(272)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	540	0.0%	26,350	63	25,200	149	(391)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	-6.3%	490	69	25,200	10	(140)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	720	-8.9%	3,010	111	25,200	211	(509)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,170	-7.9%	77,080	104	25,200	137	(1,033)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	550	-1.8%	11,090	76	25,200	356	(194)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	600	0.0%	1,890	168	25,200	348	(252)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	90	-30.8%	4,890	64	102,000	18	(72)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	220	0.0%	7,040	80	102,000	194	(26)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	70	-22.2%	34,990	34	102,000	16	(54)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	840	-3.5%	4,600	111	102,000	495	(345)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	740	-6.3%	1,030	161	102,000	384	(356)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	460	-16.4%	8,640	168	102,000	175	(285)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,050	-4.6%	200	174	102,000	444	(606)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,080	-10.0%	9,660	80	102,000	490	(590)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	950	3.3%	3,900	252	102,000	571	(379)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	680	-20.9%	12,610	63	60,000	275	(405)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	50	-44.4%	33,030	13	60,000	2	(48)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	380	-24.0%	16,560	69	60,000	144	(236)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	530	-15.9%	13,950	80	60,000	167	(363)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	430	-12.2%	427,140	111	60,000	142	(288)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	940	1.1%	200	174	60,000	108	(832)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	140	-6.7%	11,510	78	73,600	5	(135)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	160	-5.9%	3,400	27	73,600	22	(138)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	340	0.0%	650	69	73,600	18	(322)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	220	0.0%	1,020	63	73,600	21	(199)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	670	3.1%	20	161	73,600	158	(512)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	660	3.1%	20	168	73,600	133	(527)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	980	-4.9%	3,080	174	73,600	221	(759)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	800	-16.7%	10	252	73,600	284	(516)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	150	0.0%	2,020	78	53,100	2	(148)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	30	-25.0%	18,910	27	53,100	1	(29)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	190	18.8%	14,270	63	53,100	22	(168)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	590	11.3%	5,190	168	53,100	201	(389)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	2,500	-10.7%	20,290	63	110,500	2,262	(238)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	780	-2.5%	14,260	76	110,500	586	(194)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	760	-8.4%	4,290	168	110,500	510	(250)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,200	-9.1%	480	174	110,500	332	(868)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	300	7.1%	1,070	119	13,450	69	(231)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	520	10.6%	94,370	48	13,450	139	(381)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	140	7.7%	28,930	64	22,950	32	(108)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	260	8.3%	2,580	63	22,950	90	(170)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	0.0%	20,470	27	22,950	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	110	0.0%	4,860	69	22,950	4	(106)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	80	0.0%	2,130	34	22,950	11	(69)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	250	13.6%	11,030	93	22,950	62	(188)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	410	7.9%	870	92	22,950	57	(353)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	600	5.3%	41,760	111	22,950	319	(281)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	520	2.0%	137,290	161	22,950	324	(196)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,380	2.2%	85,200	104	22,950	549	(831)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	530	6.0%	6,930	168	22,950	276	(254)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,090	3.0%	30,970	174	22,950	1,428	(662)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,190	3.5%	16,860	252	22,950	766	(424)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	3,200	63	36,100	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	20	0.0%	56,980	13	36,100	0	(20)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	460	-4.2%	8,000	80	36,100	53	(407)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	540	-6.9%	10	92	36,100	47	(493)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	570	-1.7%	123,670	111	36,100	170	(400)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	70	-22.2%	1,860	63	27,150	4	(66)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	830	-18.6%	550	101	27,150	509	(321)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	850	-16.7%	300	252	27,150	584	(266)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	-33.3%	24,210	29	58,800	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	40	-20.0%	1,730	64	58,800	0	(40)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	60	0.0%	110	63	58,800	0	(60)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	80,640	13	58,800	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	30	-25.0%	1,020	27	58,800	0	(30)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	100	-9.1%	520	69	58,800	1	(99)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	460	-8.0%	1,000	92	58,800	59	(401)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	610	-1.6%	4,340	111	58,800	158	(452)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	400	-11.1%	290	161	58,800	86	(314)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	340	3.0%	49,080	168	58,800	23	(317)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	680	-26.9%	17,700	252	58,800	232	(448)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	90	0.0%	130	64	68,800	0	(90)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	60	0.0%	13,940	27	68,800	1	(59)	82,220	16.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2203	350	0.0%	0	80	68,800	16	(334)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	80	0.0%	133,070	34	68,800	1	(79)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	260	4.0%	86,170	93	68,800	13	(247)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	350	12.9%	2,050	62	68,800	19	(331)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	30	0.0%	29,100	27	124,500	0	(30)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	160	0.0%	16,100	63	124,500	5	(155)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	960	2.1%	2,390	161	124,500	333	(627)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	970	-30.7%	30	252	124,500	409	(561)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	250	4.2%	3,340	64	72,800	11	(239)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	140	7.7%	6,960	27	72,800	15	(125)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	770	10.0%	51,310	80	72,800	476	(294)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	530	-1.9%	20	93	72,800	119	(411)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	810	1.3%	580	92	72,800	210	(600)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	900	-21.7%	10	252	72,800	560	(340)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	130	8.3%	9,520	63	28,000	16	(114)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	390	0.0%	1,670	119	28,000	89	(301)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	240	-7.7%	35,500	62	28,000	15	(225)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	660	3.1%	4,160	111	28,000	114	(546)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	100	-9.1%	730	63	26,000	24	(76)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	40	0.0%	39,530	27	26,000	1	(39)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	380	0.0%	0	80	26,000	48	(332)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	80	-11.1%	5,500	34	26,000	9	(71)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	240	4.4%	50	93	26,000	28	(212)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	170	0.0%	11,310	93	26,000	36	(134)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	700	-7.9%	2,040	111	26,000	282	(418)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	390	0.0%	63,160	161	26,000	145	(245)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	970	-4.9%	1,120	141	26,000	384	(586)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	710	-22.0%	1,040	252	26,000	303	(407)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
OCB	(New)	HOSE	17,250	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,000	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	36,100	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,200	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	(New)	HOSE	71,300	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	35,650	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	26,550	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	23,900	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	23,400	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	27,150	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	24,300	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	13,900	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	17,600	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	57,100	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	43,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BMI	HOSE	28,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	36,550	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,200	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	34,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,450	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,350	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,450	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,800	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	81,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	83,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	62,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,150	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	17,450	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,650	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	18,700	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	55,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	59,900	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	42,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	89,400	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	66,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	87,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	51,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,300	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,800	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	102,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	61,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	156,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,450	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	37,400	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	41,101	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	46,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	84,100	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	60,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	110,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	70,600	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	55,600	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	34,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,850	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	24,156	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	101,900	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn